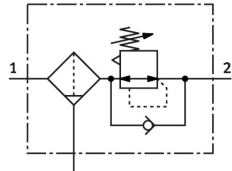


**Bộ lọc điều áp**  
**MS4-LFR-1/4-D6-E-P-M-A8-B**  
 Số bộ phận: 8098255

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                             |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| Kích thước                                                 | 4                                                                                   |
| Dòng                                                       | MS                                                                                  |
| bảo vệ hành động                                           | Núm xoay có khóa                                                                    |
| Vị trí lắp đặt                                             | dọc +/- 5°                                                                          |
| Độ mịn bộ lọc                                              | 40 µm                                                                               |
| Cổng xả nước ngưng tụ                                      | xoay thủ công                                                                       |
| Cấu trúc xây dựng                                          | Bộ điều chỉnh bộ lọc không có áp kế<br>Van điều khiển pít tông điều khiển trực tiếp |
| Lượng nước ngưng tụ tối đa                                 | 16.5 MI                                                                             |
| chức năng điều khiển                                       | Áp suất đầu ra không đổi<br>với hệ thống xả thứ cấp<br>Với chức năng dòng trả về    |
| mức độ tách nước ngưng                                     | 75 %                                                                                |
| Bộ hiển thị áp suất                                        | G1/8 được chuẩn bị                                                                  |
| Áp suất vận hành                                           | 0.1 MPA...1 MPA<br>1 bar...10 bar                                                   |
| Phạm vi điều chỉnh áp suất                                 | 0.3 bar...7 bar                                                                     |
| Độ trễ áp suất tối đa                                      | 0.05 MPA<br>0.5 bar<br>7.25 psi                                                     |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1700 l/ph                                                                           |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]<br>Khí trơ                                     |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                       | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                                            |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364-B1/B2-L                                                                   |
| Loại phòng sạch                                            | Loại 7 theo ISO 14644-1                                                             |
| Nhiệt độ bảo quản                                          | -5 °C...50 °C                                                                       |
| Cấp độ sạch không khí tại đầu ra                           | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                |
| Nhiệt độ trung bình                                        | -5 °C...50 °C                                                                       |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                             | -5 °C...50 °C                                                                       |
| Kích thước hạt                                             | 40 µm                                                                               |
| trọng lượng sản phẩm                                       | 204 g                                                                               |

| Đặc tính           | Giá trị                                                                       |
|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| Kiểu gắn           | Lắp bảng điều khiển phía trước<br>Lắp đặt đường dây<br>với phụ kiện<br>tùy ý: |
| Cổng nối khí nén 1 | G1/4                                                                          |
| Cổng nối khí nén 2 | G1/4                                                                          |
| Ghi chú vật liệu   | Tuân thủ RoHS                                                                 |
| Vật liệu của phốt  | NBR                                                                           |
| Vật liệu núm xoay  | POM                                                                           |
| Vật liệu lò xo     | thép hợp kim cao<br>Thép, mạ kẽm                                              |
| Vật liệu bộ lọc    | PE                                                                            |
| Vật liệu vỏ        | PA gia cố<br>PC                                                               |
| Vật liệu cần van   | POM                                                                           |